TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 21 tháng 11 năm 2019
V/v "Không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Xuân Hưng; ông Nguyễn Văn Bảng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:*** bà Chu Ngọc Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 401/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 09 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Thân Thị T - sinh năm 1970.

HKTT: Tổ M, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở hiện tại: Thôn P, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L - sinh năm 1964.

Địa chỉ: Tổ M, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 24/9/2019 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bà Thân Thị T là nguyên đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ngày 16/02/1994 Âm lịch (tức ngày 27/3/1994 Dương lịch), bà và ông Nguyễn Văn L sau một thời gian tự do tìm hiểu đã được hai bên gia

đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Vì nhiều ký do, bà và ông L chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Thời gian đầu, bà và ông L chung sống hạnh phúc, sinh được hai người con là Nguyễn Văn L và Nguyễn Văn T. Đến năm 2011, bà và ông L phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông L thường xuyên uống nhiều rượu, say xỉn. Khi say rượu, ông L thường chửi bới bà, đánh đập các con thậm tệ. Đến cuối năm 2011, mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng trầm trọng nên bà và các con thuê nhà ở riêng. Sau đó, do được gia đình động viên, muốn con có đủ bố, đủ mẹ nên bà đã đoàn tụ cùng ông L một vài lần. Tuy nhiên, ông L vẫn chứng nào tật ấy. Đến năm 2014, bà cùng các con chuyển hẳn về nhà đẻ ở thôn P, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Bà và ông L đã sống ly thân từ đó đến nay, không còn quan hệ gì về tình cảm lẫn kinh tế. Nay, bà xác định không còn tình cảm gì với ông L, yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông L là vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông L có 2 con chung là Nguyễn Văn L sinh năm 1995 và Nguyễn Văn T sinh năm 1997. Hiện nay cả hai con chung đều đã trưởng thành, khỏe mạnh nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ: Bà và ông L không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn là ông Nguyễn Văn L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Thân Thị T được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi trong năm 1994. Năm đó, ông và bà T có đến UBND xã Đ (nay là phường Đ) để xin làm thủ tục đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy đăng ký kết hôn. Sau này, ông đã làm thất lạc giấy đăng ký kết hôn nên không còn để cung cấp cho Tòa án. Ông và bà T chung sống đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống trong sinh hoạt hàng ngày. Khi hai vợ chồng cãi nhau, nhiều lần bà T mang con về nhà mẹ đẻ ở thôn P, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang sinh sống nhưng rồi lại đoàn tụ. Đến năm 2014 thì hai vợ chồng chính thức ly thân, không quan hệ gì về tình cảm và kinh tế. Ông xác định vẫn còn tình cảm với bà T, tha thiết mong bà T nghĩ lại để đoàn tụ, cùng xây dựng gia đình cho các con. Do đó, ông không đồng ý ly hôn với bà T.

- Về con chung: Ông và bà T có hai con chung là Nguyễn Văn L, sinh năm 1995 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1997. Hiện nay, hai con đều đã trưởng thành, khỏe mạnh, phát triển bình thường nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông không nhất trí ly hôn với bà T nên không có yêu cầu gì về việc chia tài sản chung của vợ chồng.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Ông và bà T không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh ngày 24/10/2019, Cán bộ tư pháp UBND phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang cung cấp: Tại Sổ đăng ký kết hôn năm 1994 của UBND xã Đ (nay là phường Đ), ngày 24/3/1994 có ghi tên ông Nguyễn Văn L sinh năm 1964 và bà Thân Thị T sinh năm 1970 ở mục họ tên người đăng ký kết hôn nhưng không có chữ ký của bà T và ông L trong sổ. Do vậy không có căn cứ xác định năm 1994 bà T và ông L đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ (nay là phường Đ) theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 15/11/2019, do ông L vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay:

Ông L tiếp tục vắng mặt không lý do. Bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân gia đình; Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội : chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thân Thị T, không công nhận bà Thân Thị T và ông Nguyễn Văn L là vợ chồng. Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Nguyễn Văn L có hộ khẩu tại Tổ M, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết vụ án này là đúng thẩm quyền, đảm bảo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn Nguyễn Văn L đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa mở lần thứ hai không lý do. Do đó, Tòa án nhân dân

thành phố B xét xử vắng mặt ông L là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn, bị đơn đều không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh đã đăng ký kết hôn tại UBND xã (phường) có thẩm quyền. Bị đơn khai có đến UBND xã Đ (nay là phường Đ) đăng ký kết hôn năm 1994 nhưng tại sổ đăng ký kết hôn năm 1994 của phường Đ không có chữ ký của cả ông L và bà T. Do đó, không có cơ sở xác định bà T và ông L đã đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cần không công nhận bà Thân Thị T và ông Nguyễn Văn L là vợ chồng.

[4] Về con chung: Các con chung của bà T và ông L là anh Nguyễn Văn L , sinh năm 1995 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1997 đều đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu gì nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không công nhận bà Thân Thị T và ông Nguyễn Văn L là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Thân Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0001135 ngày 26/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Xác nhận bà T đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt

khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- UBND phường Đ, TP B
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hương Giang